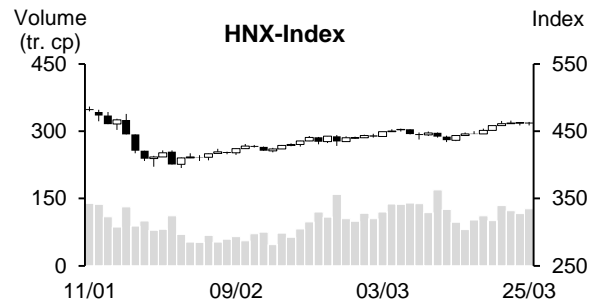
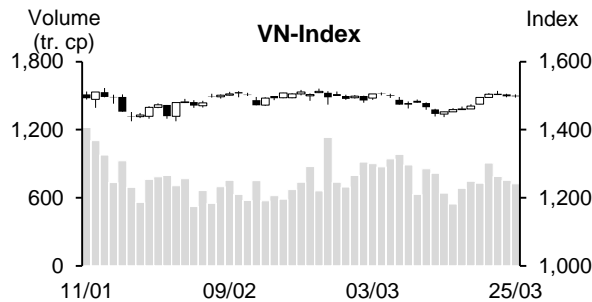


25/03/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,498.50	0.02%	1,498.36	0.06%	461.75	-0.23%
Tổng KLGD (tr. cp)	768.94	-2.04%	128.86	3.91%	128.47	4.42%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	724.09	-3.94%	109.44	-5.36%	127.40	9.26%
TB 20 phiên (tr. cp)	790.31	-8.38%	170.69	-35.88%	120.08	6.09%
Tổng GTGD (tỷ VND)	24,535.35	-1.20%	6,474.58	2.81%	3,640.24	-10.35%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	22,664.10	-4.18%	5,531.91	-5.02%	3,612.05	-3.13%
TB 20 phiên (tỷ VND)	24,778.43	-8.53%	7,804.78	-29.12%	3,403.61	6.12%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	231	46%	8	27%	114	39%
Số mã giảm	211	42%	18	60%	115	39%
Số mã đứng giá	61	12%	4	13%	64	22%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chốt lại phiên giao dịch cuối tuần với diễn biến linh hình đi ngang. Cũng giống như trong phiên trước đó, sắc đỏ bao trùm ở phần lớn các cổ phiếu trụ cột, điều này khiến VN-Index gặp không ít khó khăn trong việc kiểm định lại ngưỡng 1,500 điểm. Riêng nhóm bán lẻ có diễn biến tăng điểm tương đối tích cực với những MWG hay DGW. Trong khi đó, sóng tăng ở nhóm midcap và penny vẫn chưa có dấu hiệu hạ nhiệt với dòng tiền trong phiên hôm nay gọi tên các nhóm ngành như dệt may, thủy sản, phân bón,... Chốt phiên, các chỉ số chính đóng cửa với sắc xanh nhẹ, đồng thời độ rộng thị trường cũng nghiêng nhiều hơn về bên mua.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm nhẹ. Khối lượng giao dịch suy giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có phần thận trọng trở lại. Không những vậy, chỉ số vẫn chịu sức ép từ đường kháng cự phía trên của mô hình tam giác hình thành từ đầu tháng 12/2021 tới nay, cùng với chỉ số đang đóng cửa dưới MA5, cho thấy áp lực chốt lời vẫn chưa được rũ bỏ hết, và chỉ số có thể còn trong nhịp rung lắc kỹ thuật, với hỗ trợ gần quanh vùng 1,480 – 1,485 điểm (MA20 và 50). Tuy nhiên, chỉ số giữ được đóng cửa trên MA20 và 50, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng ngắn hạn vẫn là phục hồi. Do đó, trong trường hợp chỉ số vượt qua được vùng kháng cự 1,510 – 1,520 điểm (đỉnh cũ) thì nhịp điều chỉnh kỹ thuật sẽ kết thúc và chỉ số sẽ bắt đầu một nhịp tăng mới với kháng cự mục tiêu quanh ngưỡng tâm lý 1,600 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index lại có phiên giảm trở lại. Chỉ số vận động với các nền thân hẹp, cùng với khối lượng gia tăng, cho thấy áp lực chốt lời đang tăng lên và chỉ số có thể điều chỉnh kỹ thuật về lại vùng hỗ trợ quanh 453 điểm (đỉnh cũ). Nhìn chung, thị trường đang tiếp diễn trạng thái giằng co nhằm rũ bỏ các vị thế yếu. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp điều chỉnh này để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn.

Cổ phiếu khuyến nghị: NVL (Mua)

Cổ phiếu quan sát: MWG, TV2, MSH

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	NVL	Mua	28/03/22	83.6	83.6	0.0%	94	12.4%	79	-5.5%	Đang xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	MWG	Quan sát mua	28/03/22	138.9	153 180	Nền tăng tốt kèm vol cao trở lại khi đang trong vùng sideway -> khả năng sắp có phiên break để mở nhịp tăng mới
2	TV2	Quan sát mua	28/03/22	63.5	71-73	Nền tăng tốt kèm vol tăng trở lại sau nhịp tích lũy vol thấp + giá vượt MA50 -> khả năng có thể tiếp tục tăng vượt kháng cự quanh 65 để mở nhịp tăng mới
3	MSH	Quan sát mua	28/03/22	81.6	92-93	Nền tăng tốt kèm vol tăng trở lại sau nhịp tích lũy vol thấp + giá vượt các đường MA trở lại -> khả năng có thể tiếp tục tăng vượt kháng cự quanh 82 để mở nhịp tăng mới

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DGC	Nắm giữ	18/02/22	225	147	53.1%	268	82.3%	141	-4.1%	
2	TCM	Mua	17/03/22	74.4	72	3.3%	82	13.9%	67.8	-5.8%	
3	HBC	Mua	18/03/22	28.9	27.75	4.1%	34.5	24.3%	26	-6%	
4	CTG	Mua	22/03/22	32.2	32.85	-2.0%	38	15.7%	31.8	-3%	
5	HPG	Mua	23/03/22	46.4	46.9	-1.1%	52.5	11.9%	45.4	-3%	
6	KDH	Mua	24/03/22	53.3	53	0.6%	57.5	8%	51	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Bốn 'ông lớn' ngân hàng sắp được tăng vốn

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vừa có Quyết định số 422/QĐ-NHNN Ban hành Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ.

Một trong những nhiệm vụ đáng lưu ý được Ngân hàng Nhà nước nêu là việc tăng vốn điều lệ cho các ngân hàng thương mại cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ (Vietcombank, VietinBank, BIDV) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank).

Nguồn lực để thực hiện tăng vốn được lấy từ lợi nhuận sau thuế, sau trích lập các quỹ giai đoạn 2021-2023 cho các ngân hàng thương mại cổ phần Nhà nước và từ nguồn ngân sách nhà nước đối với Agribank.

Trước đó, năm 2021, Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước đã cho phép nhóm ngân hàng thương mại này tăng vốn điều lệ thành công. Cụ thể, Agribank được cấp bổ sung 3.500 tỷ đồng vốn điều lệ; còn VietinBank, Vietcombank, BIDV được phép chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ cao.

Tính đến thời điểm hiện tại, vốn điều lệ của BIDV là 50.585 tỷ đồng; VietinBank 48.058 tỷ đồng; Vietcombank 47.325 tỷ đồng; Agribank 34.233 tỷ đồng.

Chủ tịch BIDV cho rằng tăng năng lực tài chính là điều kiện tiên quyết đối với các tổ chức tín dụng để đáp ứng được các chỉ số an toàn và phát triển tín dụng phục vụ đất nước.

Ngân hàng Nhà nước sẽ chỉ đạo tổ chức tín dụng tăng trưởng tín dụng an toàn, hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên.

Khách quốc tế qua hàng không ước tăng hơn 176% trong quý I

Báo cáo của Cục Hàng không cho thấy hoạt động vận chuyển hành khách quốc tế qua cảng hàng không ước đạt 321.000 lượt khách, tăng hơn 176% so với cùng kỳ 2021 và hoạt động vận chuyển hàng hóa ước đạt 292.000 tấn, tăng hơn 21% so với cùng kỳ năm trước.

Riêng hoạt động vận chuyển hành khách quốc tế của các hãng hàng không Việt Nam ước đạt 141.600 lượt khách, tăng 441% so với cùng kỳ năm trước và hoạt động vận chuyển hàng hóa quốc tế ước đạt 38.000 tấn, tăng gần 114% so với 2021.

So với 2019, hiện 8 quốc gia chưa mở lại các đường bay thường lệ đi, đến Việt Nam.

Thị phần vận chuyển hành khách và hàng hóa của các hãng hàng không Việt Nam trong quý I lần lượt là 44% và 13%.

Nguồn: NDH, Cafe

Tin doanh nghiệp niêm yết

Viconship: Cảng VIMC Đình Vũ sẽ hoạt động từ quý II

Sáng 24/3, Container Việt Nam (Viconship, HoSE: VSC) tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2022. Cổ đông đã thông qua kế hoạch doanh thu năm nay đạt 1.900 tỷ đồng, tăng nhẹ 0,4% so với năm 2021. Kế hoạch lợi nhuận trước thuế là 500 tỷ đồng, vượt 3,5% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng xếp dỡ cảng biển là 1,1 triệu TEU, tăng 10%. Căn cứ vào kế hoạch kinh doanh, lãnh đạo công ty cũng đề xuất mức cổ tức dự kiến cho năm nay là 20% nhưng chưa đưa ra phương án cụ thể là tiền hay cổ phiếu.

ĐHĐCĐ cũng thông qua phương án trả cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 15%, 5% bằng tiền mặt và 10% bằng cổ phiếu. Cụ thể, công ty sẽ phát hành tối hơn 11 triệu cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông năm 2021 với tỷ lệ 10:1. Vốn điều lệ sau phát hành là 1.212 tỷ đồng.

Về việc góp vốn vào cảng VIMC Đình Vũ tại Hải Phòng, ông Nguyễn Việt Hòa, Chủ tịch Viconship cho biết dự án sẽ lùi lại đến quý II và chậm nhất là đầu quý III sẽ đi vào hoạt động. Cảng VIMC Đình Vũ được thành lập từ năm 2011, có tổng mức đầu tư 200 tỷ đồng, trong đó Viconship đóng góp 36% cổ phần.

Nhà Từ Liêm trình kế hoạch lợi nhuận 2022 đi ngang, chia cổ tức 2021 tỷ lệ 25%

Phát triển Đô thị Từ Liêm (Lideco, HoSE: NTL) công bố tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2022. Theo đó, HĐQT sẽ trình mục tiêu kinh doanh 2022 gồm doanh thu 700 tỷ đồng, tăng 19% so với thực hiện 2021; lợi nhuận trước thuế 300 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 240 tỷ đồng, gần như đi ngang. Cổ tức duy trì tỷ lệ 25%.

Năm 2021, doanh nghiệp ghi nhận 586 tỷ đồng tổng doanh thu, thực hiện 73% kế hoạch năm; lợi nhuận trước thuế 301 tỷ đồng, thực hiện 85,7% kế hoạch năm và giảm 19% so với 2020. Lợi nhuận sau thuế 238 tỷ đồng, giảm 19%. Với kết quả này, HĐQT đề xuất giữ nguyên kế hoạch chia cổ tức tỷ lệ 25%, đã tạm ứng 15% vào đầu năm.

Becamex IJC trình chia cổ tức 2021 tỷ lệ 16%, tiếp tục mở rộng quỹ đất

HĐQT Phát triển hạ tầng kỹ thuật (Becamex IJC, HoSE: IJC) thống nhất kế hoạch kinh doanh 2022 gồm tổng doanh thu hợp nhất 2.829 tỷ đồng, tăng 8%; lãi sau thuế 685 tỷ đồng, tăng 10% so với thực hiện 2021. Tỷ lệ cổ tức kế hoạch 10%.

Năm 2021, doanh nghiệp ghi nhận tổng doanh thu 2.627 tỷ đồng, tăng 21%; lãi sau thuế 621 tỷ đồng, tăng 68% so với 2020. Dù vậy, doanh nghiệp chỉ thực hiện được 85% mục tiêu doanh thu đề ra.

HĐQT trình phương án chia cổ tức tỷ lệ 16% vốn điều lệ, tương đương với giá trị thanh toán 347 tỷ đồng.

Sun Group trở thành cổ đông của NCB

Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB, [HNX:NVB](#)) vừa công bố kết quả chào bán 150 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tổng số tiền thu về là 1.500 tỷ đồng để tăng vốn điều lệ sau nhiều năm trì hoãn.

Theo đó, hơn 148,5 triệu cổ phiếu đã được bán ra cho 533 nhà đầu tư. Trong đó, 515 nhà đầu tư trong nước mua vào 132,1 triệu cổ phiếu và 18 nhà đầu tư nước ngoài mua vào 17,9 triệu cổ phiếu.

Tỷ lệ sở hữu sau đợt chào bán của hai nhà đầu tư này là Chứng khoán Everest nắm giữ 26,8 triệu cổ phiếu NVB, tương đương 4,79% vốn ngân hàng còn Công ty TNHH Đầu tư Tập đoàn Mặt Trời sở hữu hơn 827.000 cổ phiếu NVB, tương đương 0,15%.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MWG	138,900	3.66%	0.06%
VPB	36,750	1.10%	0.03%
BID	43,450	0.81%	0.03%
NVL	83,600	0.97%	0.03%
DPM	72,700	4.76%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	44,200	9.14%	0.25%
TIG	26,000	9.70%	0.07%
TNG	35,900	5.28%	0.03%
THD	171,000	0.23%	0.03%
TAR	39,900	5.00%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	82,500	-1.20%	-0.08%
GAS	110,700	-1.42%	-0.05%
CTG	32,200	-1.08%	-0.03%
DIG	102,000	-3.04%	-0.03%
MBB	31,800	-0.78%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	109,400	-8.22%	-0.57%
CEO	71,000	-2.07%	-0.08%
PVS	34,500	-2.27%	-0.07%
SHS	42,200	-1.86%	-0.05%
PTI	59,500	-3.57%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HQC	10,100	-1.46%	28,864,900
HAG	13,150	-1.50%	22,591,100
ROS	9,430	2.50%	16,809,300
FLC	14,600	2.10%	14,680,000
HHS	11,800	5.83%	14,447,400

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	34,500	-2.27%	8,234,849
HUT	44,200	9.14%	7,382,992
KLF	7,100	0.00%	7,315,327
CEO	71,000	-2.07%	5,668,769
TNG	35,900	5.28%	5,565,015

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
NKG	49,950	2.15%	683.7
HPG	46,400	0.00%	624.7
DGC	225,000	1.12%	566.7
DXG	46,500	0.76%	522.1
MWG	138,900	3.66%	520.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	71,000	-2.07%	406.8
IDC	75,400	0.53%	357.1
HUT	44,200	9.14%	302.9
PVS	34,500	-2.27%	287.7
TNG	35,900	5.28%	198.8

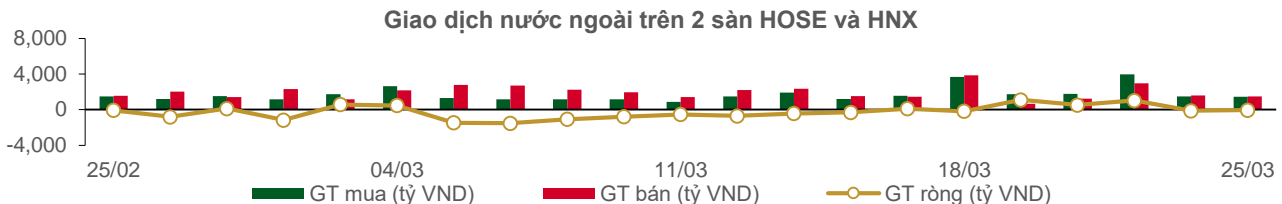
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HDG	3,740,700	261.85
TCB	4,938,000	233.66
FUEVFVND	5,400,000	155.05
NVL	1,400,000	115.95
TPB	2,806,000	112.52

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
PLC	400,000	17.60
AMV	600,000	7.44
L14	5,000	1.67
SCI	23,000	0.70
GKM	10,000	0.48

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	34.13	1,421.45	35.68	1,472.34	(1.55)	(50.89)
HNX	0.40	11.09	0.44	10.33	(0.04)	0.76
Tổng 2 sàn	34.53	1,432.54	36.12	1,482.67	(1.59)	(50.13)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FUEVFVND	29,000	8,093,100	233.51
DGC	225,000	771,300	170.34
VHM	75,900	915,100	69.45
DPM	72,700	814,700	57.79
HPG	46,400	1,103,800	51.24

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	34,500	119,400	4.18
TNG	35,900	40,200	1.43
TVD	19,000	55,800	1.05
HLC	20,200	32,900	0.66
IDC	75,400	7,200	0.55

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FUEVFVND	29,000	5,510,300	159.34
DGC	225,000	479,900	106.35
VNM	75,200	1,313,200	98.87
HPG	46,400	1,666,400	77.37
VCB	82,500	777,600	64.22

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	34,500	68,300	2.40
NDN	16,900	93,300	1.57
TIG	26,000	53,300	1.38
MBG	16,100	40,000	0.64
DNM	63,600	10,000	0.61

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFVND	29,000	2,582,800	74.16
DGC	225,000	291,400	63.99
DPM	72,700	790,000	56.05
VGC	59,000	467,200	27.45
VHC	94,000	262,600	24.40

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	34,500	51,100	1.79
TNG	35,900	34,700	1.24
TVD	19,000	55,800	1.05
HLC	20,200	32,900	0.66
GIC	22,000	17,500	0.39

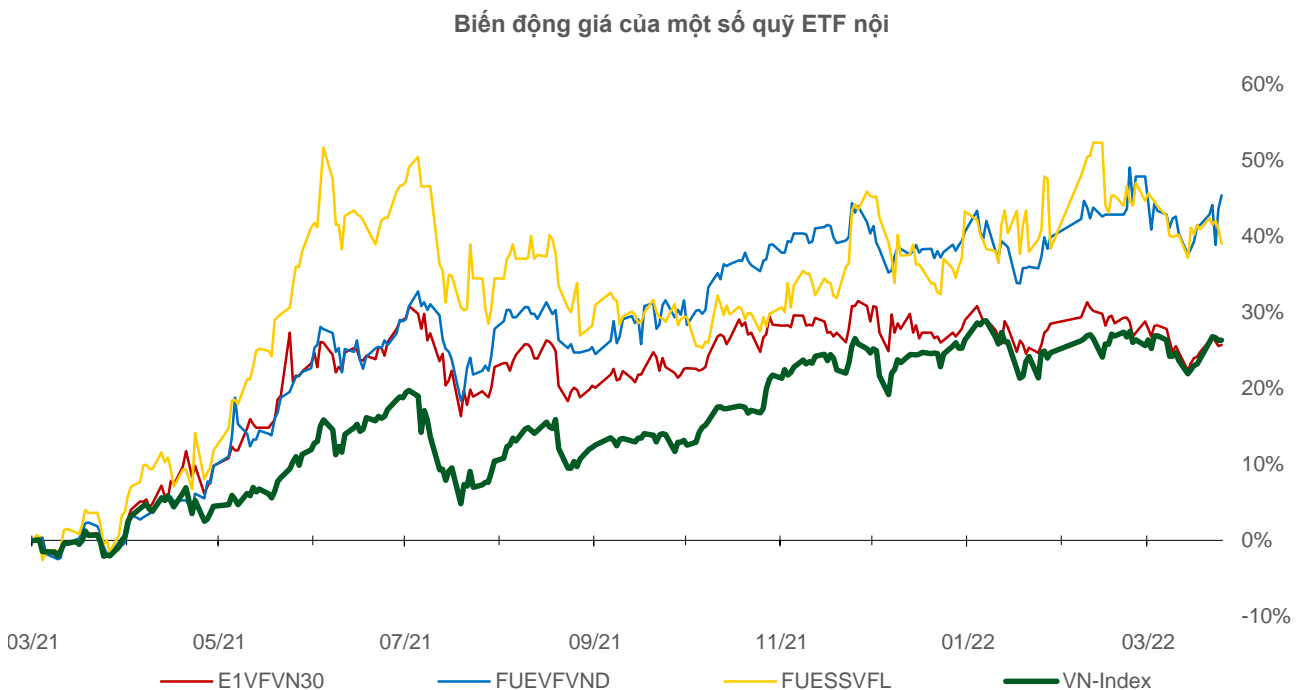
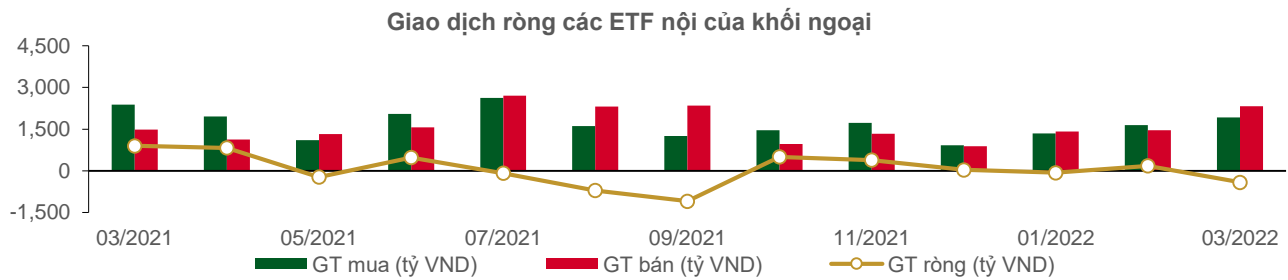
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	75,200	(848,300)	(63.85)
VCI	57,600	(997,100)	(57.79)
DXG	46,500	(1,055,400)	(48.11)
GMD	54,800	(592,000)	(32.26)
VND	31,100	(1,033,000)	(32.18)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NDN	16,900	(91,500)	(1.54)
TIG	26,000	(53,300)	(1.38)
MBG	16,100	(40,000)	(0.64)
DNM	63,600	(10,000)	(0.61)
HMH	21,100	(23,500)	(0.50)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,180	0.1%	445,600	11.23	E1VFN30	10.35	0.20	10.15
FUEMAV30	17,600	0.1%	24,600	0.43	FUEMAV30	0.37	0.09	0.28
FUESSV30	18,460	-0.3%	17,100	0.32	FUESSV30	0.00	0.02	(0.02)
FUESSV50	22,100	-0.5%	20,300	0.45	FUESSV50	0.10	0.00	0.10
FUESSVFL	21,810	-1.3%	658,900	14.45	FUESSVFL	3.42	13.71	(10.29)
FUEVFN30	29,000	1.2%	8,165,200	234.46	FUEVFN30	233.51	159.34	74.16
FUEVN100	19,900	0.0%	67,600	1.35	FUEVN100	0.62	0.60	0.01
FUEIP100	11,050	0.1%	36,900	0.41	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,790	-0.1%	53,500	0.52	FUEKIV30	0.25	0.27	(0.02)
Tổng cộng			9,489,700	263.61	Tổng cộng	248.62	174.24	74.38



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKGS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	1,290	-3.0%	100,040	98	32,700	177	(1,113)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	1,110	-6.7%	1,830	60	32,700	4	(1,106)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,080	-2.7%	118,720	179	32,700	260	(820)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	870	-5.4%	6,970	76	32,700	54	(816)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	1,860	-6.1%	30	103	95,700	31	(1,829)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	480	-7.7%	15,840	14	95,700	32	(448)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2111	640	-1.5%	300	60	95,700	2	(638)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,320	-2.2%	23,090	179	95,700	187	(1,133)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	1,670	-0.6%	6,550	91	95,700	687	(983)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	4,100	-6.2%	20,840	129	95,700	1,006	(3,094)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2103	400	-4.8%	5,330	33	27,950	11	(389)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,030	0.0%	3,330	180	27,950	211	(819)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	1,130	-0.9%	2,340	76	27,950	54	(1,076)	30,500	3.0	09/06/2022
CHPG2114	180	-10.0%	157,430	33	46,400	(0)	(180)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	1,160	-1.7%	10	103	46,400	1	(1,159)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	510	2.0%	29,890	98	46,400	1	(509)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	260	0.0%	18,870	40	46,400	(0)	(260)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,760	0.0%	1,350	60	46,400	5	(1,755)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	970	2.1%	24,280	210	46,400	265	(705)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	740	1.4%	32,140	180	46,400	101	(639)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,610	-0.6%	59,090	179	46,400	382	(1,228)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	1,750	-3.3%	34,930	91	46,400	576	(1,174)	44,500	5.0	24/06/2022
CKDH2107	1,280	2.4%	37,440	33	53,300	1,189	(91)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	1,080	1.9%	14,240	194	53,300	175	(905)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	2,170	3.8%	4,960	91	53,300	674	(1,496)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	4,290	-0.7%	20,110	115	53,300	532	(3,758)	57,000	2.0	18/07/2022
CMBB2107	1,330	-7.0%	81,070	14	31,800	914	(416)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2109	640	-5.9%	1,640	40	31,800	28	(612)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,300	-2.7%	7,310	179	31,800	1,772	(1,528)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	2,910	-6.1%	29,700	40	146,400	2,887	(23)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2108	350	0.0%	37,590	33	146,400	1	(349)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	820	-7.9%	19,070	14	146,400	473	(347)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	1,100	-10.6%	2,120	60	146,400	61	(1,039)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	970	-2.0%	41,990	180	146,400	210	(760)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2111	1,120	51.4%	93,030	14	138,900	902	(218)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2113	620	24.0%	5,460	60	138,900	8	(612)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,150	10.6%	23,170	26	138,900	761	(389)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,330	17.7%	40,560	179	138,900	1,114	(1,216)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	3,900	15.4%	30,620	129	138,900	618	(3,282)	145,000	6.0	01/08/2022
CNVL2104	500	16.3%	32,540	33	83,600	81	(419)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	740	7.3%	126,280	194	83,600	106	(634)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	600	1.7%	19,490	33	94,200	346	(254)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,760	0.4%	6,010	194	94,200	346	(2,414)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2109	480	-2.0%	37,610	40	108,200	78	(402)	107,600	24.7	04/05/2022
CPNJ2110	1,220	11.9%	480	60	108,200	204	(1,016)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	2,950	5.4%	21,550	179	108,200	1,969	(981)	94,960	8.0	20/09/2022
CSTB2110	610	-4.7%	96,300	33	33,650	465	(145)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	4,540	2.0%	1,270	60	33,650	2,878	(1,662)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,710	-2.3%	49,680	180	33,650	1,024	(686)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	3,810	-2.8%	10,570	179	33,650	2,693	(1,117)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	1,450	-4.6%	10,690	76	33,650	244	(1,206)	34,800	3.0	09/06/2022
CTCB2105	1,370	-2.1%	54,510	40	49,250	875	(495)	45,000	5.0	04/05/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đồng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đồng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2111	140	0.0%	3,100	12	49,250	(0)	(140)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	620	-7.5%	34,010	98	49,250	48	(572)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,490	-1.3%	5,930	179	49,250	325	(1,165)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	980	-2.0%	24,130	76	49,250	88	(892)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	3,790	-3.1%	21,740	129	49,250	647	(3,143)	52,000	2.0	01/08/2022
CTPB2101	2,010	-3.4%	1,350	12	39,900	1,783	(227)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,510	2.0%	22,420	179	39,900	616	(894)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	3,600	-5.8%	23,150	115	39,900	642	(2,958)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2111	130	-7.1%	33,680	33	75,900	0	(130)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	700	1.5%	28,100	98	75,900	8	(692)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	180	-10.0%	17,640	40	75,900	0	(180)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	530	0.0%	20,430	145	75,900	14	(516)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	660	-1.5%	29,560	180	75,900	69	(591)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	720	-5.3%	4,190	179	75,900	60	(660)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	930	2.2%	3,370	91	75,900	34	(896)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	3,200	-6.2%	28,510	129	75,900	299	(2,901)	82,000	4.0	01/08/2022
CVIC2106	140	-22.2%	6,820	33	81,000	(0)	(140)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	130	0.0%	8,780	14	81,000	(0)	(130)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	200	-4.8%	6,240	40	81,000	0	(200)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	310	-13.9%	7,110	60	81,000	0	(310)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	80	-11.1%	35,770	12	81,000	(0)	(80)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	820	-1.2%	1,760	180	81,000	18	(802)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	880	-3.3%	49,650	33	143,000	665	(215)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	100	0.0%	26,950	33	75,200	(0)	(100)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	60	-14.3%	19,640	14	75,200	(0)	(60)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	100	-9.1%	12,850	40	75,200	0	(100)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	250	13.6%	6,620	60	75,200	0	(250)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	580	-1.7%	15,380	180	75,200	14	(566)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	760	-1.3%	27,670	91	75,200	4	(756)	83,500	10.0	24/06/2022
CVPB2110	410	41.4%	13,300	12	36,750	(0)	(410)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,550	-1.3%	22,070	26	36,750	703	(847)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,400	0.7%	48,220	179	36,750	474	(926)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	4,760	-3.5%	24,230	115	36,750	360	(4,400)	39,000	2.0	18/07/2022
CVRE2105	900	-3.2%	8,630	40	32,700	558	(342)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2110	580	-6.5%	30,230	33	32,700	346	(234)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	500	0.0%	19,160	40	32,700	8	(492)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	2,000	1.5%	2,470	60	32,700	354	(1,646)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,270	-2.3%	10,090	179	32,700	498	(772)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	1,050	-3.7%	14,570	76	32,700	108	(942)	34,900	3.0	09/06/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
BAF (New)	HOSE	62,900	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG (New)	HOSE	111,300	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP (New)	HOSE	74,600	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA (New)	HOSE	92,400	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4

Bản tin chứng khoán

TNH	(New)	HOSE	54,900	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
FRT		HOSE	155,500	152,000	18/03/2022	691	8,746	28,531	17.4	5.3
FPT		HOSE	95,700	166,900	11/03/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
BSR		UPCOM	26,742	32,300	09/03/2022	9,749	3,167	15,381	10.2	2.1
PLX		HOSE	56,000	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
GAS		HOSE	110,700	134,300	07/03/2022	16,312	8,447	32,756	15.9	4.1
NLG		HOSE	60,900	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
MSN		HOSE	146,400	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM		HOSE	75,900	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH		HOSE	53,300	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE		HOSE	32,700	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
DGW		HOSE	141,800	152,900	15/02/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
PET		HOSE	63,000	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
PNJ		HOSE	108,200	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG		HOSE	138,900	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM		HOSE	75,200	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC		HOSE	53,900	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM		HOSE	74,400	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK		HOSE	56,200	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG		HNX	35,900	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH		HOSE	81,600	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC		UPCOM	41,216	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC		HOSE	63,400	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC		HOSE	94,000	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV		HOSE	43,000	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR		HOSE	103,000	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW		HOSE	16,600	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2		HOSE	23,150	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG		HOSE	26,850	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE		HOSE	79,000	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD		HOSE	91,800	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG		HOSE	46,400	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD		HOSE	54,800	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG		HOSE	50,800	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC		HOSE	53,800	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC		HOSE	77,400	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB		HOSE	82,500	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB		HOSE	32,700	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB		HOSE	49,250	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB		HOSE	31,800	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH		HOSE	58,500	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI		HNX	52,900	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS		UPCOM	49,033	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC		HOSE	78,200	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID		HOSE	43,450	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG		HOSE	32,200	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB		HOSE	36,750	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB		HOSE	27,950	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB		HOSE	39,900	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB		HOSE	26,150	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB		HOSE	44,500	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB		HOSE	22,300	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB		HOSE	25,650	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT		HOSE	24,000	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HHI		HOSE	15,250	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG		UPCOM	41,279	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912